



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Bệnh viện tim Tâm Đức

Ngày 30/09/2025	78,100 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.4%	10.4%	16.9%

DT thuần Q3/25
211
tỷ VNĐ
QoQ: ▼9.00 -4.1%
YoY: ▲ 11.0 5.5%

LN thuần Q3/25
27.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.90 -15.2%
YoY: ▲ 0.10 0.5%

LN sau thuế Q3/25
24.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90 -13.5%
YoY: ▲ 0.50 2.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
13.2%
YoY: +/-▼ 1.4%

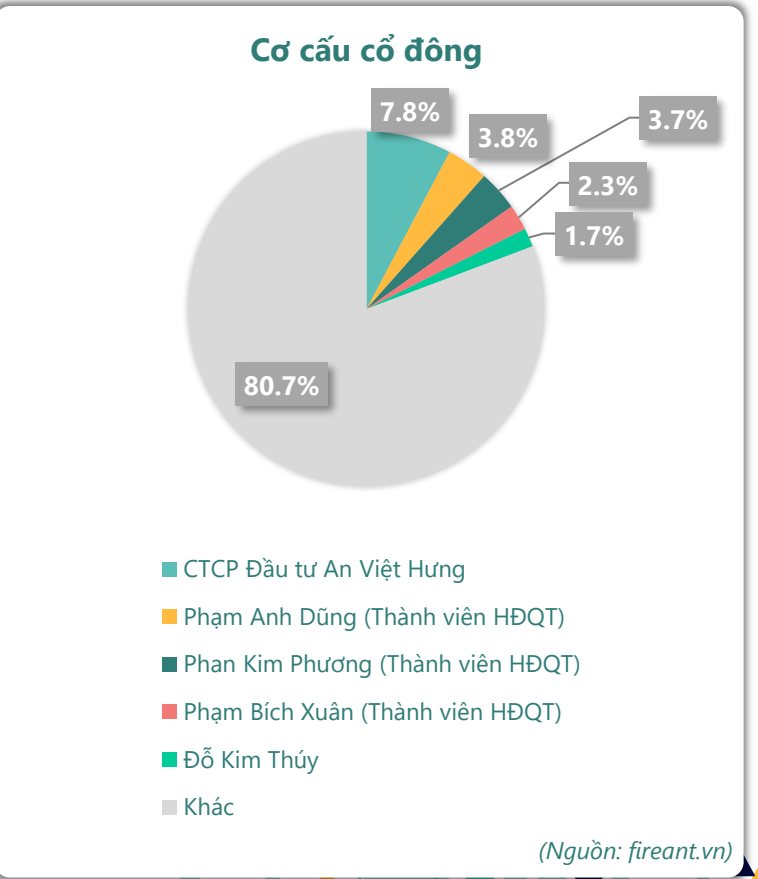
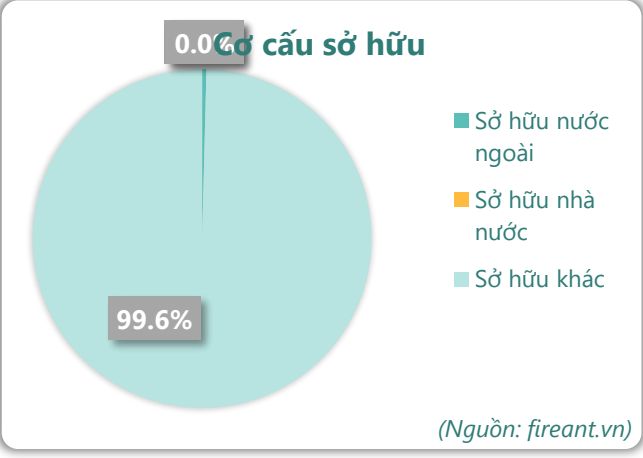
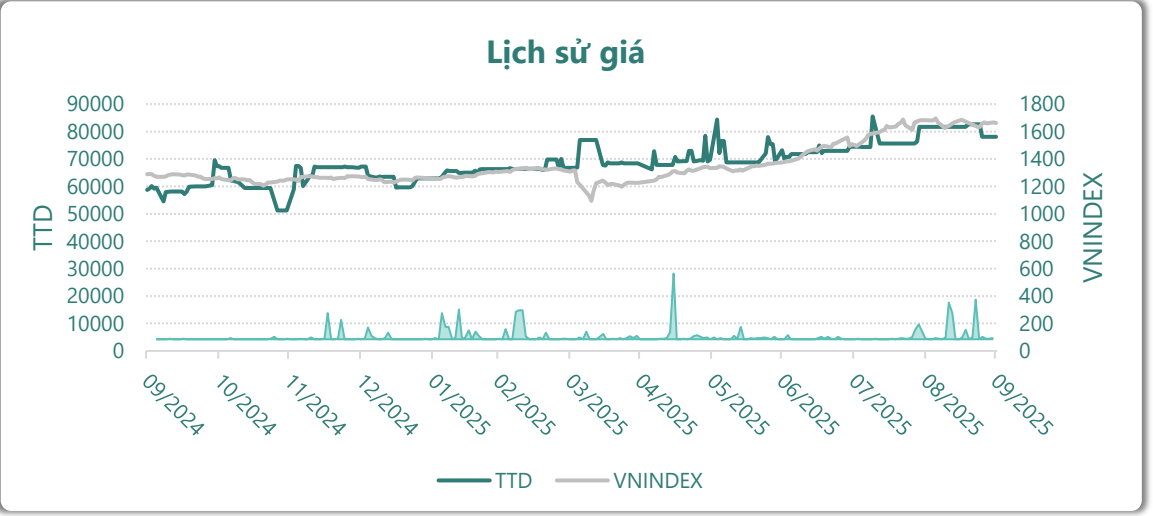
ROE (TTM) Q3/25
30.3%
YoY: +/-▼ 0.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	51,218 - 85,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,215
Số lượng CPLH (CP)	15,552,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10
Sở hữu nước ngoài	0.4%
Beta	0.06
EPS	6,187
P/E	12.6

DT thuần 9T 2025
611
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 45.0 7.9%

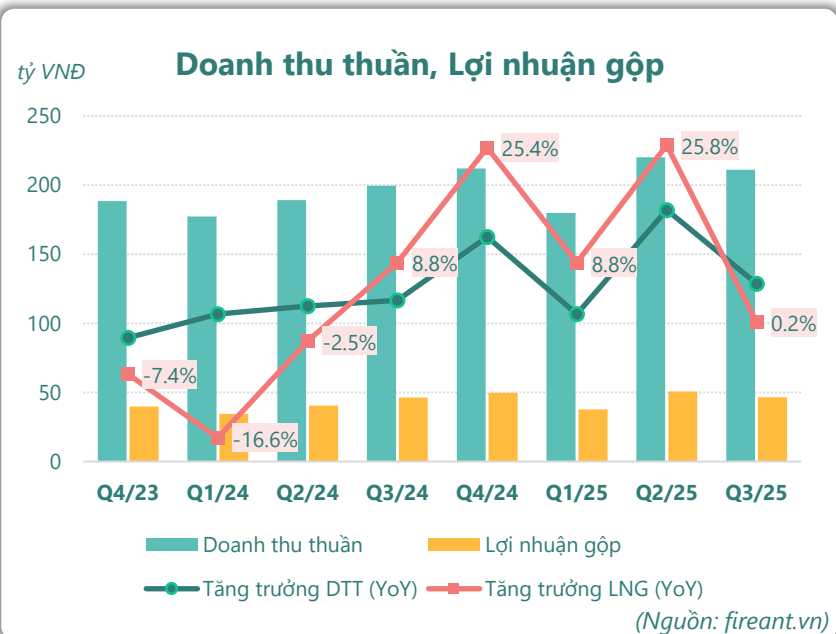
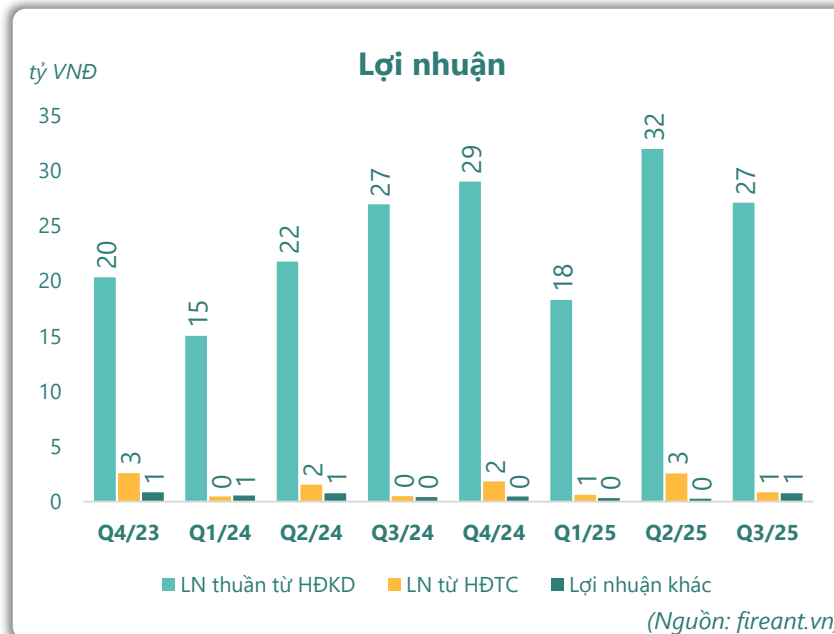
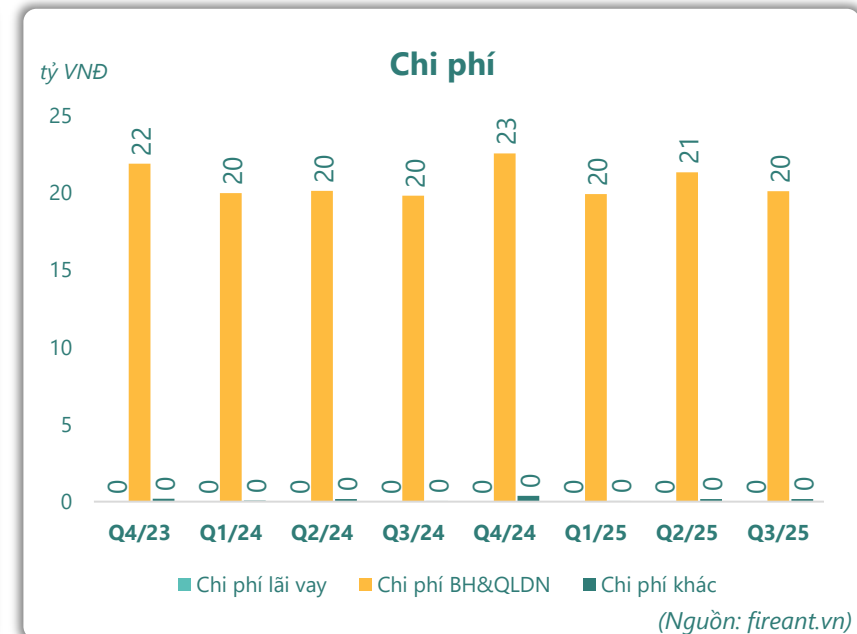
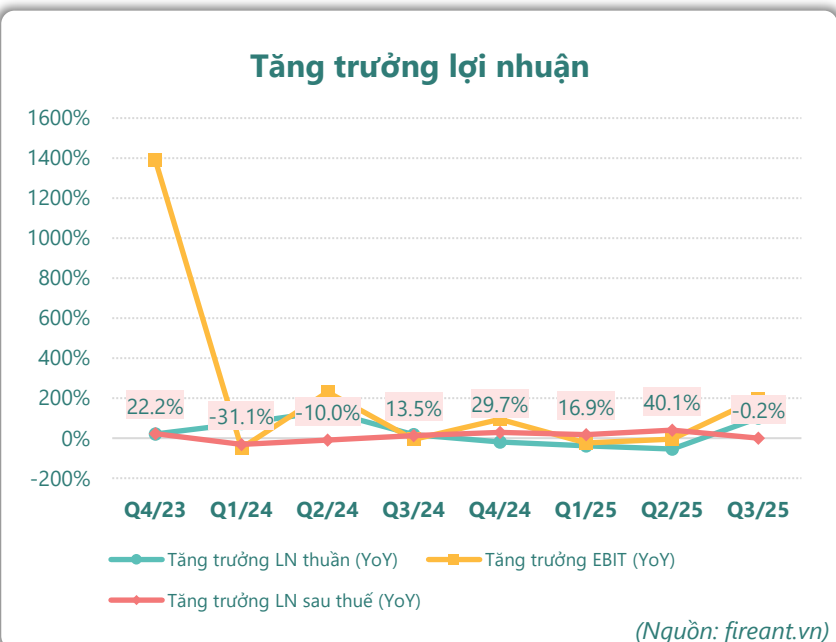
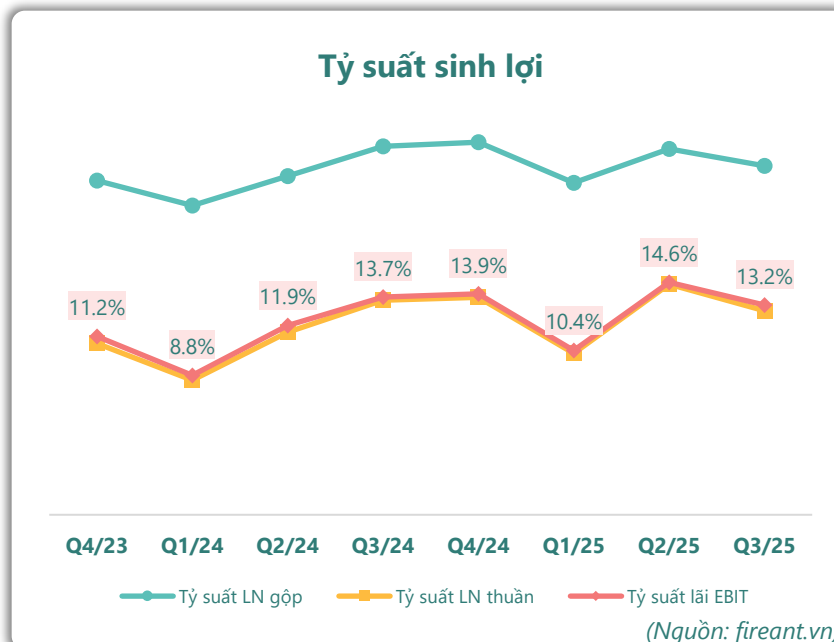
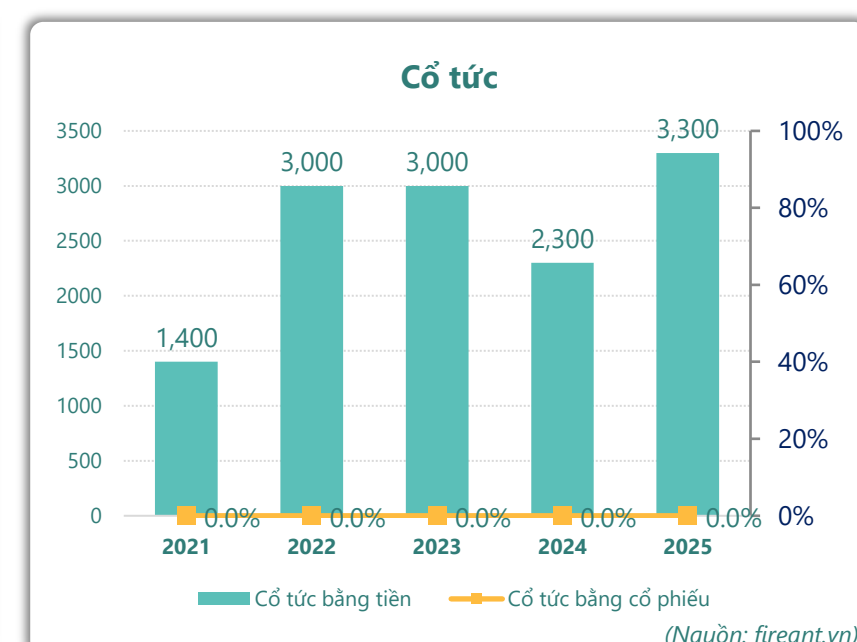
LN thuần 9T 2025
77.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.6 21.3%

LN sau thuế 9T 2025
70.1
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 11.9 20.5%





KẾT QUẢ KINH DOANH

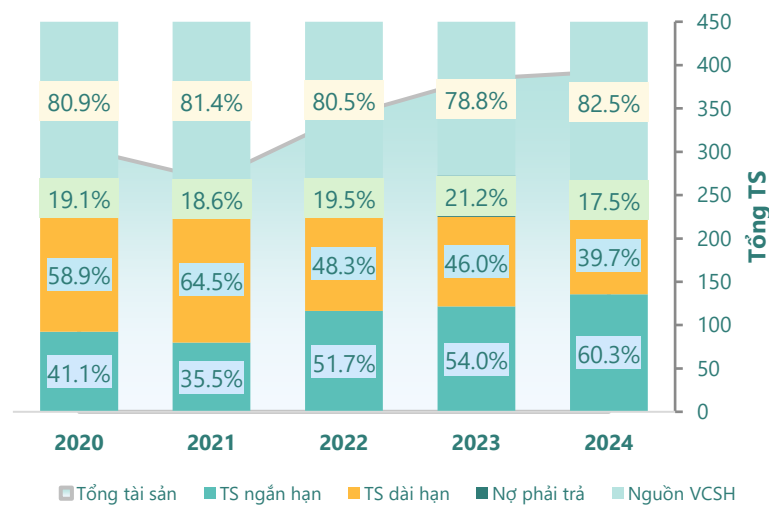




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

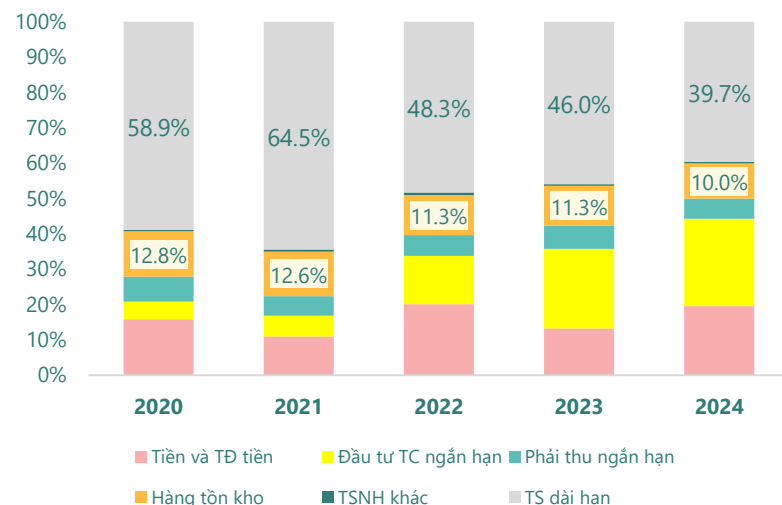
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

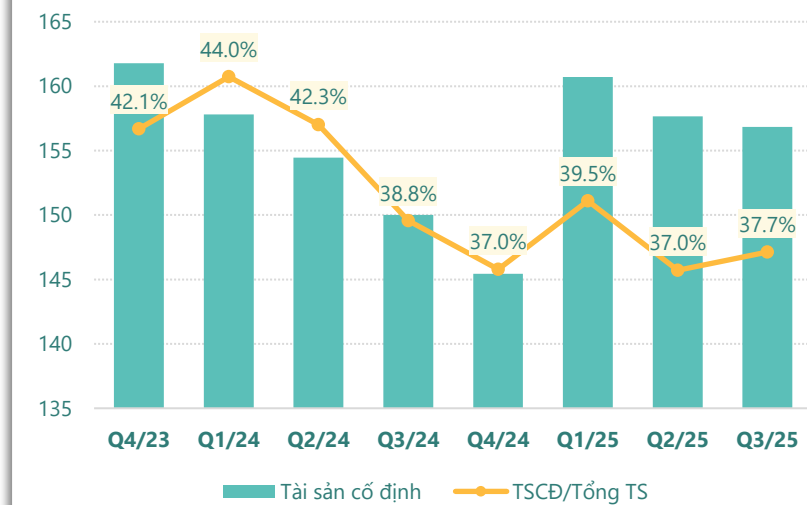
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

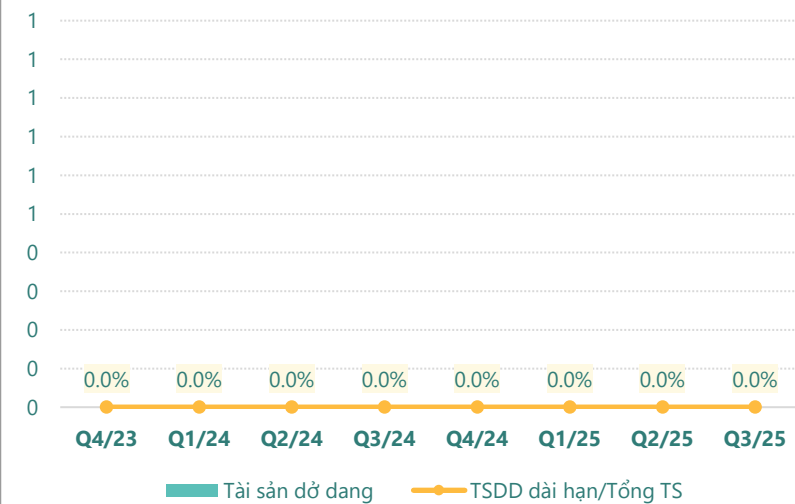
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

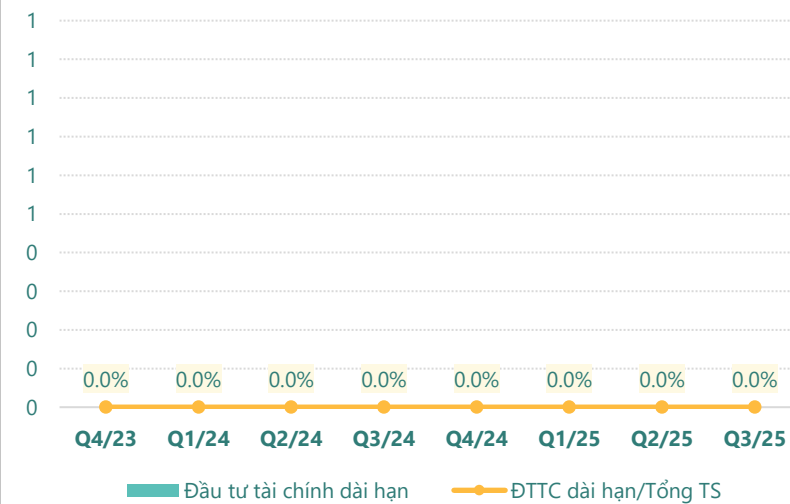
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

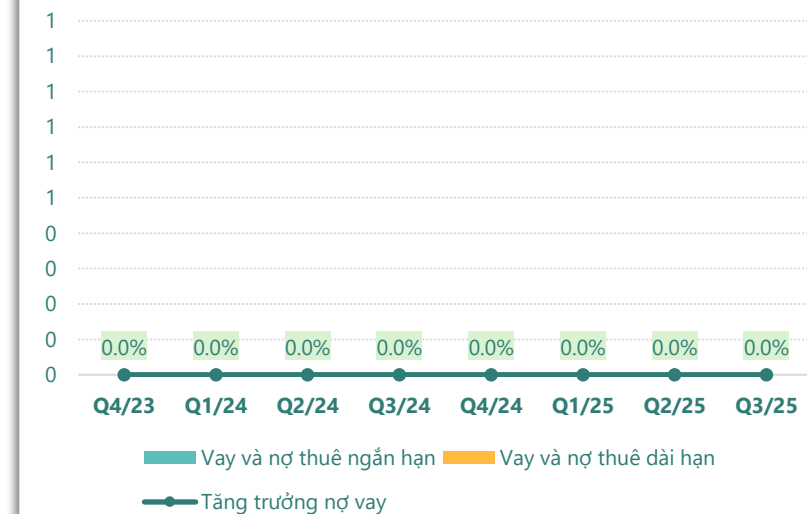
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

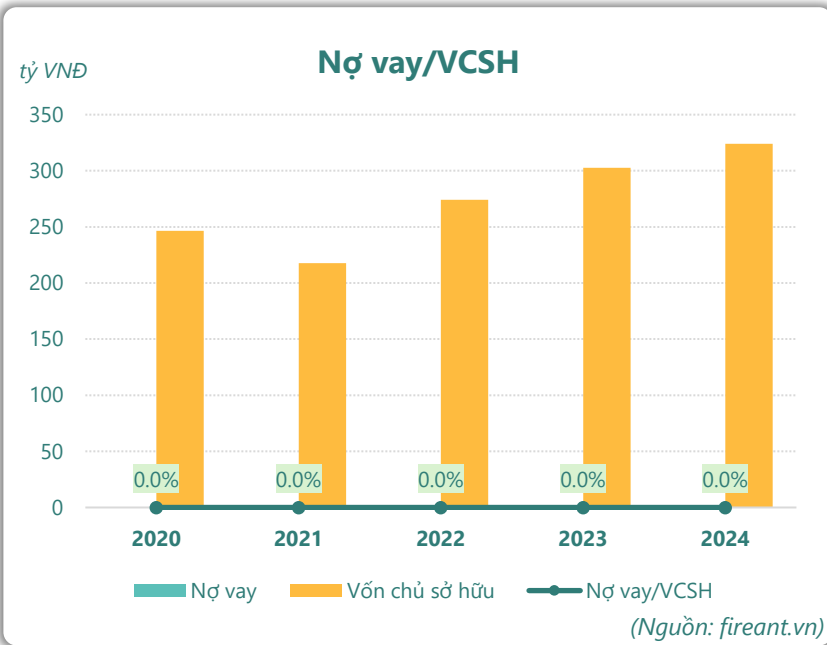
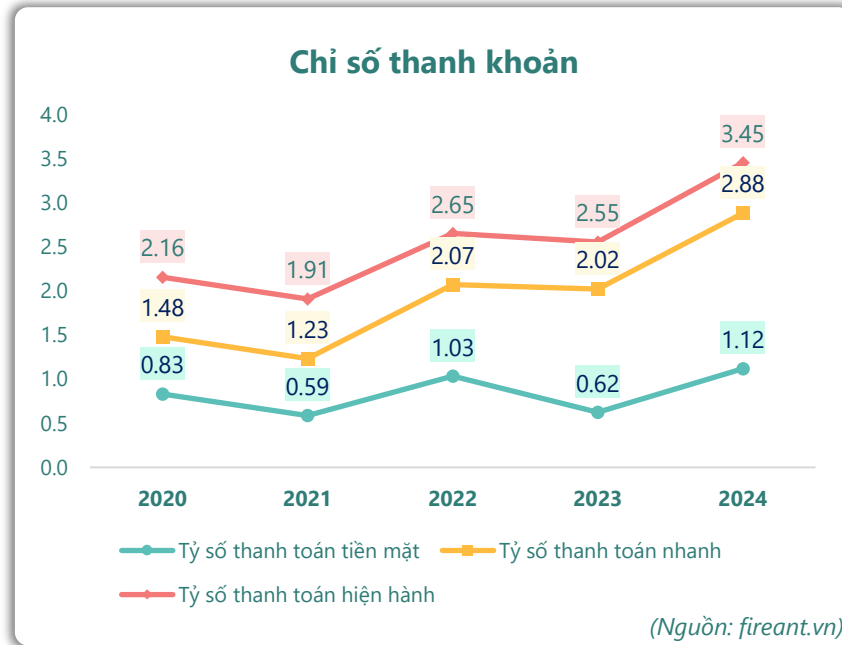
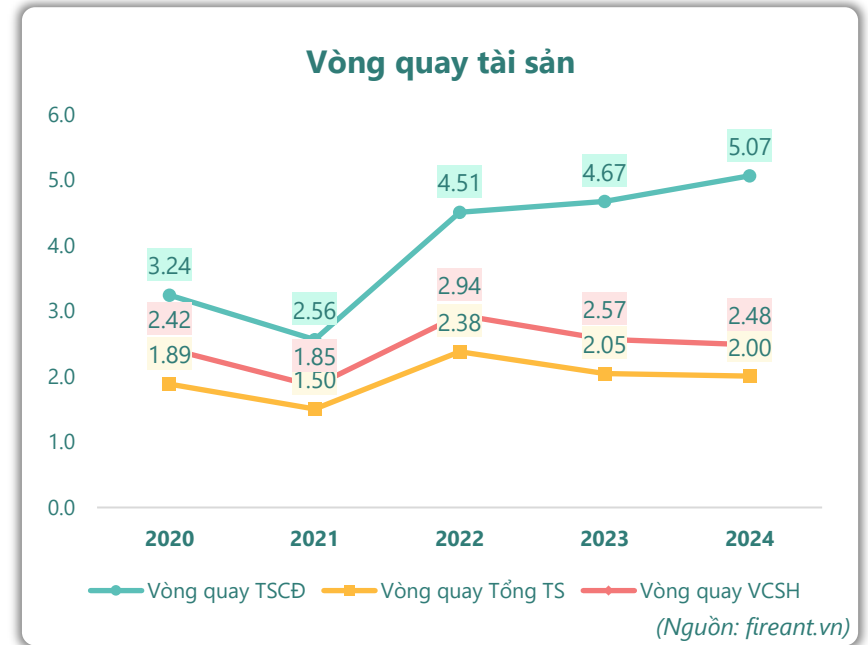
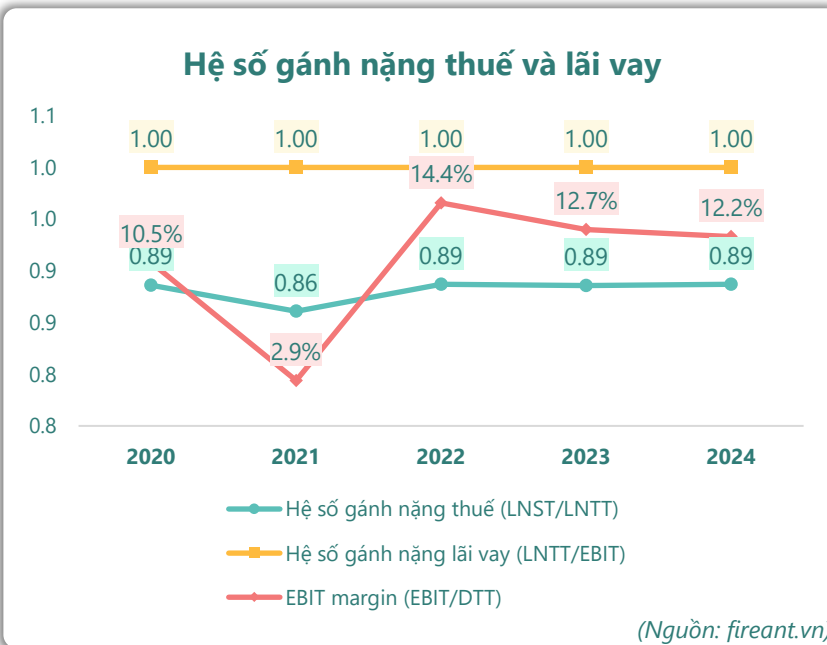
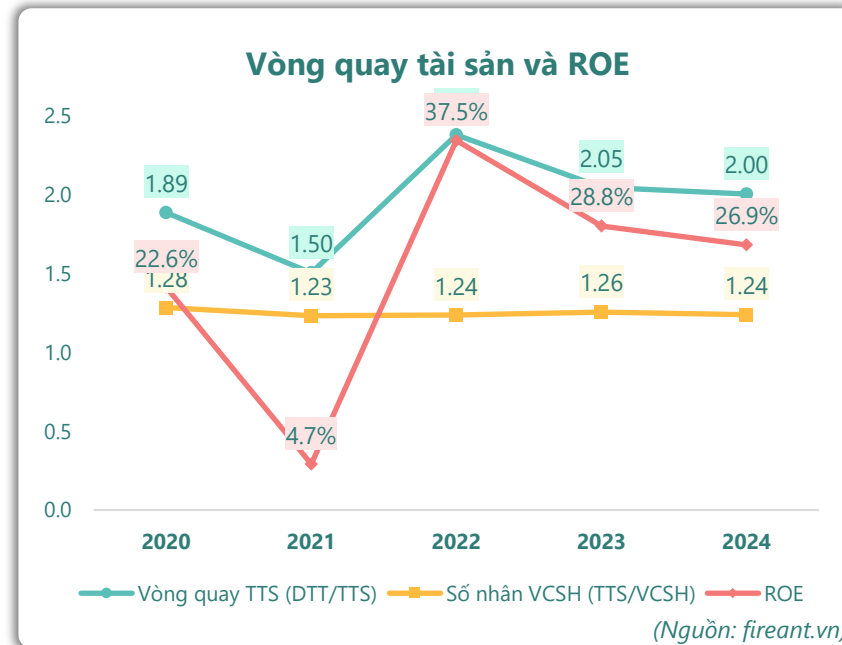
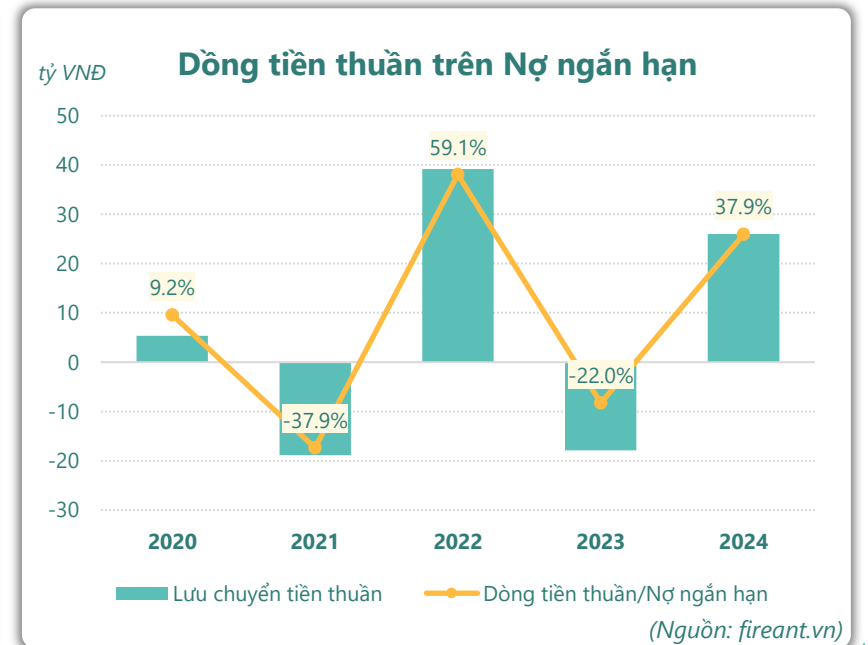
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	211	200	5.5%	611	566	7.9%
Giá vốn hàng bán	165	153	7.6%	476	445	7.1%
Lợi nhuận gộp	46.4	46.3	0.2%	135	121	11.2%
Doanh thu HĐTC	0.83	0.49	70.3%	4.01	2.51	59.9%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.37	3.82	-11.7%	10.2	11.7	-13.0%
Chi phí QLDN	16.8	16.0	4.7%	51.3	48.3	6.1%
LN thuần từ HĐKD	27.1	27.0	0.5%	77.4	63.8	21.3%
Lợi nhuận khác	0.76	0.41	86.5%	1.35	1.72	-21.4%
LN trước thuế	27.9	27.4	1.8%	78.8	65.5	20.2%
Lợi nhuận sau thuế	24.8	24.3	2.1%	70.1	58.2	20.5%
LNST của CĐ cty mẹ	24.8	24.3	2.1%	70.1	58.2	20.5%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.7	36.5	22.9	18.0	52.1	10.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.11	-15.2	-15.9	9.19	-17.8	12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.1	-16.5	-0.07	-16.5	-21.3	-16.2
Tiền đầu kỳ	65.4	65.0	69.9	76.8	87.5	101
Lưu chuyển tiền thuần	-0.51	4.84	6.89	10.7	13.0	6.36
Ảnh hưởng tỷ giá	0.12	0	-0.01	0	0.15	0
Tiền cuối kỳ	65.0	69.9	76.8	87.5	101	107

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	416	393	6.0%
Tài sản ngắn hạn	249	237	5.2%
Tiền và tương đương tiền	107	76.8	39.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.1	97.1	-30.9%
Phải thu ngắn hạn	25.2	22.3	13.4%
Hàng tồn kho	48.4	39.3	23.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1.36	1.55	-12.3%
Tài sản dài hạn	167	156	7.4%
Phải thu dài hạn	0.22	0.02	899%
Tài sản cố định	157	145	7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	10.2	10.3	-1.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	81.8	68.6	19.3%
Nợ ngắn hạn	81.8	68.6	19.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	54.8	43.1	26.9%
Nợ dài hạn	0.03	0.03	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	335	324	3.2%
Vốn chủ sở hữu	335	324	3.2%
Vốn điều lệ	156	156	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

